

Bản án số: 93/2021/DS-PT
Ngày: 02-11-2021.
V/v tranh chấp: đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 9; ngày 29 tháng 10 và ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2021/TLPT-DS, ngày 23 tháng 8 năm 2021, về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST, ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2021/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn M, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông B, theo giấy ủy quyền ngày 26-01-2021 (có mặt).

Địa chỉ: Đường P, khóm M, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà C, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: đường D, khóm M, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Ông D, sinh năm 1958, theo giấy ủy quyền ngày 10-9-2021 (có mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông E, sinh năm 1960, theo giấy ủy quyền ngày 08-6-2021 (có mặt).

Địa chỉ: Đường M, khóm S, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 12 năm 2020, các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông B trình bày:

Bà A với bà C có mối quan hệ quen biết, bà C có vay tiền của bà A nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể, vào ngày 01-9-2018 bà C ghi lại cho bà A tờ biên nhận nợ số tiền 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), theo tờ biên nhận cũ ngày 26-02-2011, hứa khi lấy được tài sản bà C đứng tên khi bán được sẽ trả, tiền này không tính lãi, là tiền vốn do bà C vay để nuôi tôm. Năm 2019 do bà C bán được đất nên trả cho bà A số tiền 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng) và bà C hứa qua ngày hôm sau bán đất được và trả số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) còn nợ lại nên bà A không kêu bà C ghi biên nhận nợ 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), nhưng bà C không trả nên bà A kêu bà C ghi biên nhận còn nợ lại 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) và bà C đã giữ biên nhận không đưa lại cho bà A và bà C hứa cuối năm 2019 sẽ bán đất trả dứt nợ nhưng bà C không trả cứ hứa hẹn nhiều lần và cố tình tránh mặt.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà C trả số tiền là 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

- Tại văn bản ý kiến ngày 18 tháng 5 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông E trình bày:

Bà C có quen biết bà A, vào ngày 26-02-2011 bà C vay một lần của bà A số tiền 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) để nuôi tôm, đến ngày 01-9-2018 bà A kêu bà C ghi lại biên nhận 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Vì mỗi năm là bà A sẽ kêu ghi lại biên nhận khác do sợ hết thời hiệu khởi kiện, do nuôi tôm thất nên bà C chỉ trả cho bà A được số tiền 700.000.000đồng và bà C đã viết biên nhận cho bà A còn nợ lại số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) đến tháng 5 tháng 6 năm 2019 bà C đã bán đất trả cho bà A được số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) rồi lấy biên nhận về. Trong quá trình vay tiền có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có đóng lãi nhưng không nhớ ngày tháng nên không yêu cầu xem xét phần lãi suất, việc bà C trả số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) cho bà A không có chứng cứ chứng minh và cũng không có người chứng kiến đã trả số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), vì theo thông lệ con nợ khi trả nợ xong lấy lại biên nhận là xong

Nay tôi đại diện theo ủy quyền của bị đơn C không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Vì bị đơn bà C đã trả xong số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng).

- Tại văn bản ý kiến ngày 18 tháng 5 năm 2021 và tại phiên tòa người đại

diện theo ủy quyền của bị đơn ông D trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông E. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh bà C còn nợ bà A số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST, ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A.

1. Buộc bà C trả cho bà A số tiền là 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C phải chịu là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

- Bà A không phải chịu. Trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai số 0004993 ngày 06-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23-7-2021 bị đơn bà C làm đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích đơn kháng cáo của bị đơn, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà C, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo của bị đơn được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà A trình bày: tôi có cho bà C vay 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) để bà C nuôi tôm, sau đó bà C làm ăn thua lỗ nên không có tính tiền lãi. Vào ngày 01-9-2018 bà C có ghi lại cho tôi tờ biên nhận nợ 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), tờ biên nhận này tôi đã giao nộp cho Tòa án. Năm 2019 bà C có đến nhà trả được số tiền 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng), còn nợ lại 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), bà C hứa bán được đất sẽ trả nhưng không trả từ đó phát sinh tranh chấp. Khi bà C trả tiền thì tôi có làm giấy biên nhận giao cho bà C, tôi không nhớ cụ thể. Các giấy biên nhận do bà C nộp tại cấp phúc thẩm mà tôi được xem gồm tờ biên nhận ngày 06-03dl-2019 nhận 100.000.000đồng (một trăm triệu); ngày 19-4-2019 nhận 100.000.000đồng (một trăm triệu); ngày 25-05-2019 nhận 150.000.000đồng (một trăm năm chục triệu) là chữ viết của tôi, các biên nhận này là tiền bà C trả trong khoản tiền đã trả là 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng), riêng tờ biên nhận ngày 25-05-2019 là số tiền bà C trả cho H, H nhận tiền nhưng tôi viết biên nhận giùm, vì bà C nợ H số tiền 520.000.000đồng (năm trăm hai chục triệu đồng). Còn tờ biên nhận do bà C nộp ghi ngày 19-01-2019 là chữ viết của bà C, đây là tờ biên nhận do bà C tự ghi và tự giữ thì tôi không biết.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà C trình bày: vào năm 2008 tôi có vay của bà A tiền vốn là 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), lãi suất 5%/tháng, có trả lãi được 01 năm thì ngưng do làm ăn thua lỗ, đến ngày 26-02-2011 bà A kêu tôi viết tờ biên nhận nợ thì tôi có viết giao cho bà A giữ, nhưng sau đó bà A nói tờ biên nhận đã bị mất nên kêu tôi viết lại, đến ngày 01-9-2018 tôi có viết tờ biên nhận lại cho bà A ghi nợ 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và giao cho bà A giữ. Đầu năm 2019 tôi đã trả cho bà A được 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng), nên ngày 19-01-2019 tôi viết lại tờ biên nhận nợ bà A 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) và cũng giao cho bà A giữ tờ biên nhận này. Sau đó ngày 06-03-2019 tôi trả cho A được số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), ngày 19-4-2019 trả số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), ngày 25-05-2019 trả số tiền là 150.000.000đồng (một trăm năm chục triệu đồng) và đến ngày 16-6-2019 trả hết số tiền còn lại 150.000.000đồng (một trăm năm chục triệu đồng) không có làm biên nhận, vì trả tổng cộng là 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), nên bà A mới giao trả lại cho tôi tờ biên nhận của tôi ghi ngày 19-01-2019. Do vậy tôi đã

trả xong cho bà A số tiền nợ 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) theo tờ biên nhận ngày 01-9-2018.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông E và ông D là người đại diện theo ủy quyền cho bà C trình bày: Tại tòa án cấp sơ thẩm bà C đã ủy quyền nên không có mặt. Lý do tại cấp sơ thẩm chỉ cung cấp tờ biên nhận do bà C ghi ngày 19-01-2019 còn nợ bà A 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng), là để chứng minh việc bà C trả xong nợ cho bà A nên bà A đã trả lại tờ biên nhận do bà C ghi nợ, vì theo thông lệ khi trả nợ xong lấy lại tờ biên nhận là xong. Sau khi xét xử sơ thẩm do bản án buộc bà C trả nợ cho bà A nên bà C mới cung cấp thêm các tờ biên nhận bà A ghi như đã nêu trên để chứng minh cho các lần bà C trả cho bà A số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng).

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H là con của bà A trình bày: bà C có nợ tôi số tiền là 520.000.000đồng (năm trăm hai chục triệu đồng), đến nay bà C đã trả xong. Tờ biên nhận tôi được xem tại phiên tòa do bà C cung cấp ghi “*Biên nhận, C có vay của Trung Tiến Huy số tiền 520.000.000đ, ST ngày 15-02-2011. Hôm nay ngày 21-8-2018 sẽ trả cho Huy mỗi tháng 1 triệu, khi bán được tài sản của tôi sẽ trả dứt điểm số tiền còn lại*” đúng là tờ biên nhận bà C ghi giao cho tôi giữ, mặt phía sau tờ biên nhận là chữ viết của mẹ tôi (bà A) có ghi “*ngày 16-6-2019 dl có nhận trả số tiền biên nhận 520.000 (năm trăm hai chục) của Hiếu trả đủ, mỹ xuyên 16-06-2019 biên nhận Huy đứng tên*”, bà C trả xong phần tiền nợ của tôi thì tôi cũng trả lại tờ biên nhận cho bà C.

[2.5] Qua lời trình bày như đã nêu trên nhận thấy các bên đương sự đều thống nhất xác định tính đến ngày 01-9-2018 thì bà C còn nợ bà A số tiền là 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) đúng như tờ biên nhận do bà A cung cấp (bút lục số 81).

Tuy nhiên, sau khi làm tờ biên nhận nêu trên thì phía bà A thừa nhận bà C có trả cho bà được số tiền 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng) gồm các lần: khoảng tháng 1 tháng 2 năm 2019 trả 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng); cuối tháng 2/2019 trả 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng); ngày 06-03-2019 trả 100.000.000đồng (một trăm triệu); ngày 19-4-2019 trả 100.000.000đồng (một trăm triệu). Còn phía bà C không chứng minh được thời gian nào bà trả cho bà A số tiền 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng). Nên căn cứ vào lời thừa nhận của bà A và các tờ biên nhận do bà C cung cấp ghi ngày ngày 06-03dl-2019 và ngày 19-4-2019 có cơ sở xác định bà C mới trả cho bà A được số tiền 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng), còn nợ lại bà A số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) trong khoản tiền nợ theo tờ biên nhận ngày 01-9-2018, nên bà A yêu cầu buộc bà C trả cho bà số tiền còn nợ lại 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) là có cơ sở.

Xét tờ biên nhận do bà C cung cấp ghi ngày 19-01-2019 có nội dung: “*C còn nợ dì út A ở Mỹ Xuyên số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) theo biên nhận 1.200.000.000đ (một tỷ hai) và dì út làm lạc. ST ngày 19/01/2019. Biên nhận trước không còn giá trị*” (bút lục số 82), thấy rằng tờ biên nhận này toàn bộ chữ viết là của bà C, không có chữ viết gì của bà A để chứng minh là bà C đã trả xong số tiền còn nợ theo tờ biên nhận nợ 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) ghi ngày 01-9-2018 và thực tế tờ biên nhận bà C ghi nợ bà A số

tiền 1.200.000.000đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) thì bà A vẫn còn giữ không phải làm lạc mất như nội dung bà C đã ghi nêu trên. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án bà C có cung cấp tờ biên nhận bà C nợ H (con của bà A) số tiền 520.000.000đồng thì khi bà C trả xong tại mặt phía sau tờ biên nhận bà A có ghi ngày 16-06-2019dl C trả đủ tiền cho Huy đứng tên. Do vậy không có cơ sở xác định bà C đã trả xong cho bà A số tiền còn nợ lại 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) như lời trình bày của bà cũng như tờ biên nhận do bà C cung cấp.

Ngoài ra, tại phiên tòa sau khi được giải thích thì bà C cũng không yêu cầu giám định tuổi, thời gian của mực viết tại tờ biên nhận ngày 19-01-2019 (bút lục số 82) để chứng minh thời gian bà trả nợ cho bà A, nên cũng không có cơ sở xác định đến ngày 16-6- 2019 bà C đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà A như lời trình bày của bà.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn bà C là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Vị Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do kháng cáo của bà C không được chấp nhận, nên bà C phải chịu án dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST, ngày 12-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, khoản 2 Điều 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

1. Buộc bà C có trách nhiệm trả cho bà A số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C phải chịu là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

- Bà A không phải chịu, hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai số 0004993 ngày 06-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C phải chịu là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008045 ngày 02-8-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Tố Hương